

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 44
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 44

Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng
Số 02, đường Phan Đình Phùng, phường Hải Châu 1,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0400101404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười sáu ngày 10 tháng 03 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 02, đường Phan Đình Phùng, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Lương Tâm	Chủ tịch	
Ông: Đỗ Thành Trung	Thành viên	
Ông: Nguyễn Trung	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 26/04/2024)
Ông: Hoàng Trung Dũng	Thành viên	
Bà: Đinh Thị Mộng Vân	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Trung	Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành	
Ông: Nguyễn Bá Hải	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 15/10/2024)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Yên	Trưởng ban
Bà: Phạm Thị Minh Ngọc	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Lương Tâm - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ông Nguyễn Trung - Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành được ông Nguyễn Lương Tâm ủy quyền ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 theo Giấy Ủy quyền số 01/UQ-CT ngày 31/12/2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.



Nguyễn Trung

Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng được lập ngày 28 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC



Nguyễn Ngọc Lân

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1427-2023-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2025

A handwritten signature in blue ink, appearing to be "Bui Thi Loan".

Bùi Thị Loan

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 4927-2022-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.080.165.522.864	641.075.714.301
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	29.127.572.681	17.184.012.943
111	1. Tiền		29.127.572.681	17.184.012.943
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		123.544.270.909	103.060.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	04	123.544.270.909	103.060.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		751.533.989.814	404.373.123.288
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	678.163.741.281	401.796.492.995
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	32.531.365.975	17.826.834.372
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	54.100.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	5.252.277.215	3.085.470.026
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(18.513.394.657)	(18.363.860.350)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	28.186.245
140	IV. Hàng tồn kho	10	167.152.337.595	112.349.311.852
141	1. Hàng tồn kho		167.874.687.651	113.991.077.938
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(722.350.056)	(1.641.766.086)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.807.351.865	4.109.266.218
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1.063.643.617	437.990.891
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.348.207.171	1.687.823.189
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	1.395.501.077	1.983.452.138
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		92.596.742.193	86.104.462.762
220	I. Tài sản cố định		80.678.083.819	77.346.110.129
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	58.999.338.441	54.783.850.473
222	- Nguyên giá		83.110.038.277	76.332.541.556
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(24.110.699.836)	(21.548.691.083)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	21.678.745.378	22.562.259.656
228	- Nguyên giá		23.760.184.541	24.090.954.041
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.081.439.163)	(1.528.694.385)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	11	1.939.045.712	73.955.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.939.045.712	73.955.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		9.979.612.662	8.684.397.633
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	9.979.612.662	8.684.397.633
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.172.762.265.057	727.180.177.063

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		969.000.078.856	531.042.143.239
310	I. Nợ ngắn hạn		966.518.478.856	528.124.718.239
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	737.367.907.993	412.112.067.923
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	52.813.791.682	31.755.860.474
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	366.835.492	404.367.594
314	4. Phải trả người lao động		13.072.741.850	2.751.482.218
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	92.978.488	141.083.810
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	1.125.648.396	935.189.642
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	1.542.870.769	1.238.718.281
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	160.107.128.634	78.758.452.745
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		28.575.552	27.495.552
330	II. Nợ dài hạn		2.481.600.000	2.917.425.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	2.481.600.000	2.917.425.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		203.762.186.201	196.138.033.824
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	203.762.186.201	196.138.033.824
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		153.493.280.000	153.493.280.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		153.493.280.000	153.493.280.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		9.215.548.634	9.215.548.634
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.334.190.178	2.334.190.178
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		25.644.628.267	25.644.628.267
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.074.539.122	5.450.386.745
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		5.450.386.745	4.339.187.431
421b	LNST chưa phân phối năm nay		7.624.152.377	1.111.199.314
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.172.762.265.057	727.180.177.063

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

phụ trách điều hành

Trần Khánh Linh

Trần Thị Ánh Minh

Nguyễn Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.394.654.213.706	945.551.091.805
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	1.995.504.112	2.146.849.215
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.392.658.709.594	943.404.242.590
11	4. Giá vốn hàng bán	26	1.302.659.852.809	879.498.226.632
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		89.998.856.785	63.906.015.958
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	22.172.868.410	17.671.545.606
22	7. Chi phí tài chính	28	20.201.461.009	11.924.207.958
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.965.186.702	3.211.719.803
25	8. Chi phí bán hàng	29	74.006.080.320	49.299.203.526
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	15.255.405.409	19.379.549.491
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.708.778.457	974.600.589
31	11. Thu nhập khác	31	7.566.289.091	1.870.836.529
32	12. Chi phí khác	32	611.800.521	634.520.003
40	13. Lợi nhuận khác		6.954.488.570	1.236.316.526
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.663.267.027	2.210.917.115
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	2.039.114.650	497.432.663
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	602.285.138
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>7.624.152.377</u>	<u>1.111.199.314</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	497	72

Người lập biểu

Trần Khánh Linh

Kế toán trưởng

Trần Thị Ánh Minh

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc
phụ trách điều hành



Nguyễn Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		9.663.267.027	2.210.917.115
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(5.474.544.857)	10.205.073.798
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.528.708.746	3.384.146.430
03	- Các khoản dự phòng		(769.881.723)	7.666.799.154
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		40.635.246	2.124.642.751
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(13.239.193.828)	(6.182.234.340)
06	- Chi phí lãi vay		3.965.186.702	3.211.719.803
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4.188.722.170	12.415.990.913
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(282.210.138.341)	(13.118.710.744)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(53.883.609.713)	61.007.698.148
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		342.474.465.043	(19.760.342.247)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.158.469.303)	(366.498.473)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.013.292.024)	(3.152.261.375)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.856.334.691)	(2.495.931.389)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.080.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(4.500.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.542.423.141	34.525.444.833
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(12.389.582.125)	(4.013.395.788)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		7.780.392.591	519.036.364
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(202.384.270.909)	(199.066.473.553)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		127.800.000.000	96.006.473.553
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.239.576.106	4.111.278.888
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(71.953.884.337)	(102.443.080.536)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		884.954.644.376	500.529.591.923
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(803.605.968.487)	(428.549.687.439)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(7.674.664.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		81.348.675.889	64.305.240.484

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		11.937.214.693	(3.612.395.219)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		17.184.012.943	20.799.509.736
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6.345.045	(3.101.574)
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>29.127.572.681</u>	<u>17.184.012.943</u>

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc
phụ trách điều hành



Trần Khánh Linh



Trần Thị Ánh Minh

Nguyễn Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0400101404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười sáu ngày 10 tháng 03 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 02, đường Phan Đình Phùng, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 153.493.280.000 VND; tương đương 15.349.328 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 222 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 187 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại dược phẩm, dược liệu, thành phẩm y học cổ truyền, vaccin, sinh phẩm y tế và trang thiết bị y tế.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh - Xuất nhập khẩu: Dược phẩm, dược liệu, hóa chất, trang thiết bị y tế và vật tư khoa học kỹ thuật, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước bổ dưỡng có vitamine, nước khoáng, văn phòng phẩm;
- Sản xuất dược phẩm theo đúng danh mục cho phép của Bộ Y tế;
- Chuyển giao công nghệ và dịch vụ kỹ thuật y tế, khoa học kỹ thuật: giao nhận, lắp đặt, hướng dẫn sử dụng, bảo hành, bảo trì, sửa chữa trang thiết bị y tế và khoa học kỹ thuật;
- Dịch vụ cho thuê: văn phòng, kho bãi.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2024, do nhu cầu thị trường đối với dược phẩm, thiết bị y tế tăng trở lại, cùng với việc mở rộng hệ thống phân phối, hợp tác thêm với nhiều đối tác mới và đưa vào vận hành các trung tâm tiêm chủng tại Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh, dẫn đến doanh thu thuần của Công ty trong năm 2024 tăng thêm 449,25 tỷ VND, tương ứng với mức tăng 47,62% so với năm trước. Cùng với đó, trong năm Công ty đã thanh lý một số bất động sản và ghi nhận thu nhập khác, dẫn đến lợi nhuận trước thuế của Công ty năm 2024 đạt mức 9,25 tỷ VND, tăng gấp 3,18 lần so với năm 2023.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	Phân phối dược phẩm
Chi nhánh Hà Nội	Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội	Phân phối dược phẩm
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Phân phối dược phẩm
Chi nhánh Quảng Nam (*)	TP. Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam	Phân phối dược phẩm

(*) Chi nhánh Quảng Nam đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hoạt động vào ngày 05/12/2024.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ ... đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Đối với các lô hàng nhập khẩu, thời điểm ghi nhận hàng tồn kho được xác định là thời điểm phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua theo các điều kiện giao nhận của Incoterm 2020.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với các mặt hàng thông thường không bán theo lô và xác định theo phương pháp đích danh đối với các mặt hàng bán theo lô.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	03 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao

Một số nhà cửa, vật kiến trúc của Công ty vừa được sử dụng cho mục đích chủ sở hữu sử dụng, vừa được sử dụng để cho thuê. Tuy nhiên, hoạt động cho thuê chỉ được triển khai trong ngắn hạn, Công ty dự kiến sẽ thực hiện triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh ban đầu trong thời gian tới trên phần tài sản này. Vì vậy giá trị của các nhà cửa, vật kiến trúc này được Công ty theo dõi trên khoản mục Tài sản cố định hữu hình.

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 36 tháng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.23. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.26. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực phân phối dược phẩm, thiết bị y tế và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	80.608.843	152.057.962
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.595.862.787	16.621.457.619
Tiền đang chuyển	451.101.051	410.497.362
	<u>29.127.572.681</u>	<u>17.184.012.943</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	62.484.270.909	-	57.000.000.000	-
- Chứng chỉ tiền gửi (2)	61.060.000.000	-	46.060.000.000	-
	123.544.270.909	-	103.060.000.000	-

(1) Tại 31/12/2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng có giá trị 62.484.270.909 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại Việt Nam với lãi suất từ 4,2%/năm đến 7,3%/năm.

(2) Tại 31/12/2024, khoản chứng chỉ tiền gửi do Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC phát hành có kỳ hạn dưới 12 tháng với lãi suất theo từng Hợp đồng từ 5%/năm đến 7,3%/năm, có giá mua bằng mệnh giá là 61.060.000.000 VND.

Tại 31/12/2024, một số khoản tiền gửi có kỳ hạn được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Chi tiết tại Thuyết minh số 15) với giá trị là 26.484.270.910 VND.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	678.163.741.281	(18.513.394.657)	401.796.492.995	(18.363.860.350)
- Bệnh viện Đà Nẵng	3.874.516.480	-	13.677.464.894	-
- Bệnh viện Trung Ương Huế	13.336.632.720	-	20.492.500.640	-
- Công ty TNHH Dược phẩm và thiết bị y tế Phương Lê (*)	100.248.659.132	-	-	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm EU (*)	18.514.541.742	-	11.321.238.963	-
- Công ty TNHH Y Dược Cali - U.S.A (*)	17.700.874.767	-	8.722.119.410	-
- Công ty TNHH Dược phẩm S (*)	10.738.461.976	-	7.337.879.255	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Hiệp Thuận Thành (*)	27.757.042.051	-	16.487.604.281	-
- Công ty TNHH Dược Mỹ Phẩm Thái Nhân (*)	70.359.953.887	-	49.876.074.022	-
- Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Gia Việt (*)	13.734.566.869	-	22.150.439.085	-
- Ông Nguyễn Hải Hưng (**)	18.341.998.487	(10.911.001.197)	20.341.814.731	(10.911.001.197)
- Công ty TNHH Dược phẩm Minh Tiến	6.135.033.068	(6.135.033.068)	6.535.033.068	(6.535.033.068)
- Các khách hàng khác (*)	377.421.460.102	(1.467.360.392)	224.854.324.646	(917.826.085)
	678.163.741.281	(18.513.394.657)	401.796.492.995	(18.363.860.350)

Tại ngày 31/12/2024, các khoản phải thu hình thành từ vốn vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam được cầm cố để làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay tại các ngân hàng này (Chi tiết tại thuyết minh số 15).

(*) Một số khoản phải thu khách hàng được bảo lãnh bởi các nhà cung cấp thông qua Thỏa thuận bảo lãnh thanh toán ba bên ký giữa Công ty, nhà cung cấp và khách hàng và các tài sản bảo đảm khác. Theo đó, Công ty chỉ phải thanh toán cho các nhà cung cấp khi đã thu được tiền từ các khách hàng được bảo lãnh. Tại ngày 31/12/2024, số dư phải thu khách hàng được bảo lãnh của Công ty tương ứng với khoản phải trả người bán được dùng để bảo lãnh có giá trị 478.832.531.490 VND.

(**) Khoản phải thu khách hàng được đảm bảo bằng Lô đất tại phường Mân Thái, quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	32.531.365.975	-	17.826.834.372	-
- Asian Dimedical Pte Ltd	1.178.847.833	-	2.766.717.046	-
- Saint Corporation	1.414.173.492	-	3.603.801.438	-
- Farmaceutyczna Spółdzielnia Pracy Galena	-	-	2.380.378.261	-
- Inbiotech L.T.D	8.595.194.613	-	-	-
- H&B Pharma International INC	6.606.048.918	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	14.737.101.119	-	9.075.937.627	-
	32.531.365.975	-	17.826.834.372	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	91.900.000.000	37.800.000.000	54.100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Elmich	-	-	91.900.000.000	37.800.000.000	54.100.000.000	-
	-	-	91.900.000.000	37.800.000.000	54.100.000.000	-

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2024	
					VND	VND
VND	Bổ sung vốn lưu động	Theo từng kế ước giải ngân (Từ 5%/năm đến 6%/năm)	6 tháng	Tín chấp	54.100.000.000	-
					54.100.000.000	-
					54.100.000.000	-

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Elmich



8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Chi tiết theo nội dung</i>				
- Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	3.236.056.886	-	2.077.427.125	-
- Ký cược, ký quỹ	1.545.887.376	-	913.801.932	-
- Phải thu khác	470.332.953	-	94.240.969	-
	5.252.277.215	-	3.085.470.026	-
<i>Chi tiết theo đối tượng</i>				
<i>Bên liên quan</i>				
- Công ty Cổ phần Elmich	725.713.699	-	-	-
	725.713.699	-	-	-
<i>Bên khác</i>				
- Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC	1.289.836.164	-	1.476.040.822	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	242.906.474	-	254.657.534	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam	-	-	166.465.753	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn-Hà Nội	199.452.055	-	119.605.480	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	-	-	60.657.536	-
- Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	42.644.384	-	-	-
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	641.493.151	-	-	-
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	94.010.959	-	-	-
- Phải thu khác	2.016.220.329	-	1.008.042.901	-
	5.252.277.215	-	3.085.470.026	-

9. NỢ QUÁ HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu khách hàng	26.022.216.918	7.508.822.261	28.422.033.162	10.058.172.812
- Công ty TNHH Nhà nước MTV Dược - Vật tư Y tế Quảng Ngãi	917.826.085	-	917.826.085	-
- Ông Nguyễn Hải Hưng	18.341.998.487	7.430.997.290	20.341.814.731	9.430.813.534
- Trường cao đẳng Y tế Quảng Nam	297.880.569	-	297.880.569	297.880.569
- Công ty TNHH Dược phẩm Minh Tiến	6.135.033.068	-	6.535.033.068	-
- Các đối tượng khác	329.478.709	77.824.971	329.478.709	329.478.709
	26.022.216.918	7.508.822.261	28.422.033.162	10.058.172.812

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	125.147.795.016	-	71.805.389.207	-
- Nguyên liệu, vật liệu	3.334.548.587	-	677.730.858	-
- Thành phẩm	1.992.099.654	-	3.989.299.975	-
- Hàng hóa	37.400.244.394	(722.350.056)	37.518.657.898	(1.641.766.086)
	167.874.687.651	(722.350.056)	113.991.077.938	(1.641.766.086)

Tại ngày 31/12/2024, giá trị hàng tồn kho hình thành từ khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam được cầm cố để làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay tại Ngân hàng này (chi tiết xem tại thuyết minh số 15).

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Mua sắm	1.354.180.168	-
+ Hệ thống giá lưu trữ tại kho Hòa Cầm	1.236.880.168	-
+ Mua sắm khác	117.300.000	-
- Xây dựng cơ bản	584.865.544	73.955.000
+ Sửa chữa, cải tạo các công trình khác	584.865.544	73.955.000
	1.939.045.712	73.955.000

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	61.159.676.950	7.937.200.000	4.573.893.014	1.446.663.106	1.215.108.486	76.332.541.556
- Mua trong năm	-	1.908.464.537	-	1.230.562.781	-	3.139.027.318
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.417.036.004	-	-	-	-	6.417.036.004
- Thanh lý, nhượng bán	(1.943.445.692)	-	-	-	-	(1.943.445.692)
- Tài sản bị tháo dỡ	-	(835.120.909)	-	-	-	(835.120.909)
Số dư cuối năm	65.633.267.262	9.010.543.628	4.573.893.014	2.677.225.887	1.215.108.486	83.110.038.277
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	13.455.600.779	2.140.636.733	4.188.600.714	951.706.495	812.146.362	21.548.691.083
- Khấu hao trong năm	2.642.611.604	577.288.726	106.881.182	334.486.632	51.344.119	3.712.612.263
- Thanh lý, nhượng bán	(1.138.359.562)	-	-	-	-	(1.138.359.562)
- Tài sản bị tháo dỡ	-	(12.243.948)	-	-	-	(12.243.948)
Số dư cuối năm	14.959.852.821	2.705.681.511	4.295.481.896	1.286.193.127	863.490.481	24.110.699.836
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	47.704.076.171	5.796.563.267	385.292.300	494.956.611	402.962.124	54.783.850.473
Tại ngày cuối năm	50.673.414.441	6.304.862.117	278.411.118	1.391.032.760	351.618.005	58.999.338.441

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 11.080.615.208. VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.527.556.344 VND.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	22.110.243.541	1.980.710.500	24.090.954.041
- Mua trong năm	-	1.803.549.000	1.803.549.000
- Thanh lý, nhượng bán	(2.134.318.500)	-	(2.134.318.500)
Số dư cuối năm	19.975.925.041	3.784.259.500	23.760.184.541
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	52.343.180	1.476.351.205	1.528.694.385
- Khấu hao trong năm	3.649.992	549.094.786	552.744.778
Số dư cuối năm	55.993.172	2.025.445.991	2.081.439.163
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	22.057.900.361	504.359.295	22.562.259.656
Tại ngày cuối năm	19.919.931.869	1.758.813.509	21.678.745.378

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 13.522.841.604 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.130.880.000 VND.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	1.133.331	60.738.789
- Chi phí thuê mặt bằng	164.363.636	128.000.000
- Chi phí bảo hiểm	81.525.910	101.976.989
- Các khoản khác	816.620.740	147.275.113
	1.063.643.617	437.990.891
b) Dài hạn		
- Tiền thuê đất trả trước - Khu công nghiệp Hòa Cẩm (*)	6.666.828.935	6.892.186.535
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.012.859.945	1.276.211.650
- Chi phí sửa chữa	619.719.284	299.731.060
- Các khoản khác	1.680.204.498	216.268.388
	9.979.612.662	8.684.397.633

(*) Tiền thuê đất trả trước một lần tại Khu Công nghiệp Hòa Cẩm - Thành phố Đà Nẵng với diện tích 9.000 m² để phục vụ xây dựng hệ thống kho GSP. Tại thời điểm 31/12/2024, thời gian thuê đất còn lại là 29 năm 8 tháng. Chi phí tiền thuê đất đã phân bổ vào chi phí trong năm là 225.357.600 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Hợp đồng vay	Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2024	01/01/2024
						VND	VND
Bên khác							
(1) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Sông Hàn	VND	Theo từng khoản vay	Dưới 6 tháng	Bổ sung vốn KD	1.1	160.107.128.634	78.758.452.745
(2) Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Đà Nẵng	VND	Thả nổi	Dưới 6 tháng	Bổ sung vốn KD	2.1	74.772.478.104	57.079.873.504
(3) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	VND	Thả nổi	Dưới 6 tháng	Bổ sung vốn KD	3.1	85.304.650.530	3.318.501.680
(4) Ngân hàng TNHH MTV HSBC - CN Hà Nội	VND	Thả nổi	Dưới 6 tháng	Bổ sung vốn KD	-	-	4.644.558.168
(5) Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	VND	Thả nổi	Dưới 6 tháng	Bổ sung vốn KD	Tín chấp	-	10.300.414.128
(6) Vay cá nhân	VND	Theo từng khoản vay	Theo từng khoản vay	Bổ sung vốn KD	Tín chấp	30.000.000	1.243.521.849
						160.107.128.634	78.758.452.745

(1.1) Thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 0007.14/HĐTC ngày 28/02/2014 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 01/2016/7609338/SĐBS ngày 30/12/2016.

(1.b) Hợp đồng thế chấp bất động sản số 04/2024/7609338/HĐBĐ ngày 28/11/24
Thế chấp hàng tồn kho, khoản phải thu hình thành từ vốn vay

(2.1) Thế chấp bằng tài sản của bên vay, bao gồm: Số tiền ký quỹ: ký quỹ 10% trị giá LC, phần còn lại đơn vị nộp đủ tiền hoặc vay theo hạn mức đã cấp khi nhận bộ chứng từ.

(3.1) Thế chấp bằng tài sản của bên vay là hàng tồn kho, khoản phải thu hình thành từ vốn vay và các Quyền sử dụng đất theo các Hợp đồng thế chấp tài sản, bao gồm:
+ Hợp đồng thế chấp tài sản số QN062010/HĐTC ngày 21/09/2010;
+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 07130901/HĐTC ngày 08/04/2008;
+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 06130902/HĐTC ngày 06/11/2006;
+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 06130901/HĐTC ngày 06/11/2006.

Thế chấp hàng tồn kho, khoản phải thu hình thành từ vốn vay

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
Bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Megram	27.843.750	27.843.750	278.640.000	278.640.000
Bên khác	737.340.064.243	737.340.064.243	411.833.427.923	411.833.427.923
- Inbiotech L.T.D (*)	33.969.559.659	33.969.559.659	23.240.143.538	23.240.143.538
- Axon Drugs Private Ltd	18.109.218.894	18.109.218.894	22.156.116.455	22.156.116.455
- Delta Pharma Limited (*)	42.868.880.451	42.868.880.451	7.325.652.397	7.325.652.397
- Prime Pharmaceutical Limited (*)	13.080.067.920	13.080.067.920	18.881.694.203	18.881.694.203
- Growena Impex Company (*)	31.916.233.301	31.916.233.301	53.638.032.249	53.638.032.249
- Incepta Pharmaceuticals Ltd	78.833.726.748	78.833.726.748	-	-
- Pharmix Corporation	6.382.093.009	6.382.093.009	27.136.292.182	27.136.292.182
- Đối tượng khác (*)	512.180.284.261	512.180.284.261	259.455.496.899	259.455.496.899
	737.367.907.993	737.367.907.993	412.112.067.923	412.112.067.923

(*) Một số khoản phải trả người bán của các Nhà cung cấp bảo lãnh cho các khoản phải thu khách hàng thông qua Thỏa thuận bảo lãnh thanh toán ba bên ký giữa Công ty, nhà cung cấp và khách hàng. Theo đó, Công ty chỉ phải thanh toán cho các nhà cung cấp khi đã thu được tiền từ các khách hàng được bảo lãnh, xem thêm tại Thuyết minh số 5.

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên liên quan	-	-
Bên khác	52.813.791.682	31.755.860.474
- Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Ân	7.764.215.946	-
- Công ty Cổ phần Việt Nga	-	2.403.450.001
- Công ty Cổ phần Hiệp Thuận Thành	-	2.276.294.892
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương Mại SkyLine	-	7.499.470.732
- Công ty Cổ phần Thương mại Dược Phẩm Thiên Ân	-	4.275.289.705
- Công ty TNHH Dược Phẩm Đa Phúc	9.676.122.972	-
- Công ty TNHH Dược Phẩm Liên Mai	5.450.924.050	-
- Các khách hàng khác	29.922.528.714	15.301.355.144
	52.813.791.682	31.755.860.474

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	675.582.065	87.766.896	187.360.361.061	187.028.146.551	270.410.963	14.810.304
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	19.617.465.485	19.617.465.485	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.307.870.073	-	2.039.114.650	1.856.334.691	1.125.090.114	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	279.600.008	1.272.035.060	1.199.609.880	-	352.025.188
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	37.000.690	661.561.724	698.562.414	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	21.000.000	21.000.000	-	-
	1.983.452.138	404.367.594	210.971.537.980	210.421.119.021	1.395.501.077	366.835.492

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	92.978.488	141.083.810
	92.978.488	141.083.810

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	70.478.826	389.850.002
- Kinh phí công đoàn	76.721.942	68.395.933
- Bảo hiểm xã hội	28.369.284	28.369.683
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	415.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	952.300.717	752.102.663
<i>Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát</i>	470.000.000	-
<i>Phải trả khác</i>	482.300.717	752.102.663
	1.542.870.769	1.238.718.281
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
- Bảo hiểm xã hội Thành phố Đà Nẵng	28.369.284	96.765.616
- Các đối tượng khác	1.514.501.485	1.141.952.665
	1.542.870.769	1.238.718.281
b) Dài hạn		
b.1) Chi tiết theo nội dung		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.481.600.000	2.917.425.000
	2.481.600.000	2.917.425.000
b.2) Chi tiết theo đối tượng		
- Công ty TNHH Dược phẩm GIGAMED	1.500.000.000	1.500.000.000
- Công ty TNHH Buymed Logistics	787.725.000	787.725.000
- Các đối tượng khác	193.875.000	629.700.000
	2.481.600.000	2.917.425.000

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng (*)	1.125.648.396	935.189.642
	<u>1.125.648.396</u>	<u>935.189.642</u>

(*) Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng tại phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng và tại phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	153.493.280.000	9.215.548.634	2.334.190.178	25.644.628.267	12.013.851.431	202.701.498.510
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	1.111.199.314	1.111.199.314
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(7.674.664.000)	(7.674.664.000)
Số dư cuối năm trước	153.493.280.000	9.215.548.634	2.334.190.178	25.644.628.267	5.450.386.745	196.138.033.824
Số dư đầu năm nay	153.493.280.000	9.215.548.634	2.334.190.178	25.644.628.267	5.450.386.745	196.138.033.824
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	7.624.152.377	7.624.152.377
Số dư cuối năm nay	153.493.280.000	9.215.548.634	2.334.190.178	25.644.628.267	13.074.539.122	203.762.186.201

(*) Theo Nghị quyết số 19/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2024, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua việc không thực hiện chi trả cổ tức trong năm 2023 và năm 2024.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Megram	78.290.190.000	51,01	78.290.190.000	51,01
Công ty Cổ phần Dược Danapha	10.997.910.000	7,17	10.997.910.000	7,17
Ông Phạm Văn Trương	10.050.000.000	6,55	10.050.000.000	6,55
Cổ đông khác	54.155.180.000	35,27	54.155.180.000	35,27
	153.493.280.000	100	153.493.280.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	153.493.280.000	153.493.280.000
- Vốn góp đầu năm	153.493.280.000	153.493.280.000
- Vốn góp cuối năm		
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm		-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm		7.674.664.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		7.674.664.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền		7.674.664.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		7.674.664.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm		-

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.349.328	15.349.328
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.349.328	15.349.328
- Cổ phiếu phổ thông	15.349.328	15.349.328
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.349.328	15.349.328
- Cổ phiếu phổ thông	10.000	10.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	25.644.628.267	25.644.628.267
	25.644.628.267	25.644.628.267

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản là căn nhà tại địa chỉ 06 Trần Quốc Toàn, phường Hải Châu, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng với diện tích 400,6 m² theo hợp đồng cho thuê hoạt động đến ngày 09/09/2027.

Công ty ký hợp đồng cho thuê kho tại Khu Công nghiệp Hòa Cẩm - Thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích 2.127,6 m² theo hợp đồng cho thuê hoạt động đến ngày 01/06/2026.

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại thành phố Đà Nẵng để sử dụng với các mục đích xây dựng văn phòng làm việc và cửa hàng bán sản phẩm và kho chứa hàng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Khu Công nghiệp Hòa Cẩm - Thành phố Đà Nẵng với diện tích 9.000 m² để phục vụ xây dựng kho bảo quản thuốc và nhà máy sản xuất vật tư y tế. Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho khoảng thời gian thuê từ tháng 01 năm 2019 đến tháng 08 năm 2054.

c) Tài sản nhận giữ hộ

Công ty đang nhận thế chấp các tài sản của một số khách hàng để đảm bảo cho các khoản phải thu khách hàng bao gồm: Lô hàng tồn kho lưu tại kho của Chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Hồ Chí Minh của một số khách hàng; Lô đất tại phường Mân Thái, quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng.

d) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2024	01/01/2024
- Đô la Mỹ	USD	18.640,87	4.516,32
- Euro	EUR	309,32	1.170,30

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán dược phẩm	1.176.874.879.479	765.481.772.526
Doanh thu bán thiết bị y tế	150.455.046.722	137.791.242.298
Doanh thu cung cấp dịch vụ	67.324.287.505	42.278.076.981
	1.394.654.213.706	945.551.091.805
	2.639.343	14.164.800

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	1.585.711.379	1.399.278.299
- Giảm giá hàng bán	99.027.699	747.570.916
- Hàng bán bị trả lại	310.765.034	-
	1.995.504.112	2.146.849.215

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của dược phẩm đã bán	1.147.061.108.006	734.404.866.948
Giá vốn của thiết bị y tế đã bán	141.586.988.018	130.000.696.950
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.931.172.815	13.450.896.648
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(919.416.030)	1.641.766.086
	1.302.659.852.809	879.498.226.632

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.398.205.867	6.141.792.973
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	12.487.324.355	9.810.346.025
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.287.338.188	1.719.406.608
	22.172.868.410	17.671.545.606
	1.398.543.836	334.945.205

Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.965.186.702	3.211.719.803
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	16.145.313.590	6.587.845.404
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	40.635.246	2.124.642.751
Chi phí tài chính khác	50.325.471	-
	20.201.461.009	11.924.207.958

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	46.825.585.701	26.503.542.094
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.695.299.414	1.853.128.638
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.449.114.382	9.168.771.117
Chi phí khác bằng tiền	8.036.080.823	11.773.761.677
	74.006.080.320	49.299.203.526

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	8.017.181.385	5.812.575.924
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.061.570.304	988.185.768
Chi phí dự phòng	149.534.307	6.025.033.068
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.666.255.690	3.405.704.793
Chi phí khác bằng tiền	3.360.863.723	3.148.049.938
	15.255.405.409	19.379.549.491
	56.667.140	535.123.539

Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	4.840.987.961	63.636.364
Tiền phạt thu được	1.002.240	32.294.520
Thưởng doanh số, chiết khấu và chương trình bán hàng từ nhà cung cấp	2.340.585.316	1.425.089.679
Thu nhập khác	383.713.574	349.815.966
	7.566.289.091	1.870.836.529

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	23.194.997
Thù lao Hội đồng quản trị không tham gia điều hành	170.000.000	-
Các khoản bị phạt	5.913.000	57.299.325
Chi phí khác	435.887.521	554.025.681
	611.800.521	634.520.003

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9.663.267.027	2.210.917.115
Các khoản điều chỉnh tăng	532.306.223	276.246.200
- Chi phí không hợp lệ	532.306.223	276.246.200
Thu nhập chịu thuế TNDN	10.195.573.250	2.487.163.315
	2.039.114.650	497.432.663
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)		
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(1.307.870.073)	690.628.653
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.856.334.691)	(2.495.931.389)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	(1.125.090.114)	(1.307.870.073)

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.624.152.377	1.111.199.314
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.624.152.377	1.111.199.314
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.349.328	15.349.328
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	497	72

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.786.159.930	5.998.227.946
Chi phí nhân công	56.914.552.816	33.167.730.189
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.098.032.090	3.158.788.830
Chi phí dự phòng	(780.084.856)	6.025.033.068
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.405.087.730	11.863.866.526
Chi phí khác bằng tiền	12.193.500.256	18.534.305.274
	102.617.247.966	78.747.951.833

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.046.963.838	-	-	29.046.963.838
Phải thu khách hàng, phải thu khác	664.902.623.839	-	-	664.902.623.839
Các khoản cho vay	177.644.270.909	-	-	177.644.270.909
	871.593.858.586	-	-	871.593.858.586
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.031.954.981	-	-	17.031.954.981
Phải thu khách hàng, phải thu khác	386.518.102.671	-	-	386.518.102.671
Các khoản cho vay	103.060.000.000	-	-	103.060.000.000
	506.610.057.652	-	-	506.610.057.652

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	160.107.128.634	-	-	160.107.128.634
Phải trả người bán, phải trả khác	738.910.778.762	2.481.600.000	-	741.392.378.762
Chi phí phải trả	92.978.488	-	-	92.978.488
	899.110.885.884	2.481.600.000	-	901.592.485.884
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	78.758.452.745	-	-	78.758.452.745
Phải trả người bán, phải trả khác	413.350.786.204	2.917.425.000	-	416.268.211.204
Chi phí phải trả	141.083.810	-	-	141.083.810
	492.250.322.759	2.917.425.000	-	495.167.747.759

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	884.954.644.376	500.529.591.823
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	803.605.968.487	428.549.687.439

38. THÔNG TIN KHÁC

Các khoản công nợ phải thu được bảo lãnh thanh toán bởi các nhà cung cấp

Tại thời điểm 31/12/2024 và 01/01/2024, các khoản công nợ phải thu khách hàng ủy thác nhập khẩu của Công ty được các nhà cung cấp bảo lãnh thanh toán thông qua các Thỏa thuận bảo lãnh ký giữa ba bên với các điều khoản chính bao gồm:

- Bên tham gia ký kết thỏa thuận: Nhà cung cấp, Công ty Cổ phần Dược Thiết bị Y tế Đà Nẵng và Khách hàng;
 - Thời hạn bảo lãnh: Ký kết riêng với từng hợp đồng, có hiệu lực đến thời điểm Khách hàng thanh toán hết công nợ phải thu cho Công ty;
 - Nội dung chính: Công ty không có trách nhiệm thanh toán cho nhà cung cấp nếu khách hàng chưa thanh toán cho Công ty. Đồng thời, nếu khách hàng chậm thanh toán quá thời hạn (quy định theo từng Thỏa thuận bảo lãnh) thì Công ty được phép bù trừ nghĩa vụ thanh toán còn thiếu của khách hàng với công nợ phải trả nhà cung cấp.
- Thông tin chi tiết về số dư các khoản công nợ phải thu khách hàng được bảo lãnh theo các Thỏa thuận bảo lãnh tại ngày 31/12/2024 được trình bày tại Thuyết minh số 5.

39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Megram	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Elmich	Công ty cùng tập đoàn
Và các thành viên khác thuộc Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.639.343	14.164.800
Công ty Cổ phần Dược Danapha	2.639.343	14.164.800
Mua hàng	49.090.909	-
Công ty Cổ phần Elmich	49.090.909	-
Doanh thu tài chính	1.398.543.836	334.945.205
Công ty Cổ phần Elmich	1.398.543.836	334.945.205
Chi phí quản lý doanh nghiệp	56.667.140	535.123.539
Công ty Cổ phần Megram	31.796.674	531.643.539
Công ty Cổ phần Elmich	24.870.466	3.480.000

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Cho vay	91.900.000.000	25.900.000.000
Công ty Cổ phần Elmich	91.900.000.000	25.900.000.000
Thu hồi tiền cho vay	37.800.000.000	25.900.000.000
Công ty Cổ phần Elmich	37.800.000.000	25.900.000.000

Thu nhập của người quản lý chủ chốt

	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị			
- Nguyễn Lương Tâm	Chủ tịch	94.500.000	30.000.000
- Đỗ Thành Trung	Thành viên	-	178.000.000
- Nguyễn Trung	Thành viên, Phó Tổng Giám đốc	615.362.471	491.133.333
- Hoàng Trung Dũng	Thành viên HĐQT độc lập	50.000.000	140.000.000
- Đinh Thị Mộng Vân	Thành viên	-	90.000.000
		759.862.471	929.133.333

Thù lao thành viên Ban kiểm soát

- Nguyễn Thị Yên	Trưởng ban	-	-
- Phạm Thị Minh Ngọc	Thành viên	-	15.000.000
- Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên	232.487.278	211.451.867
		232.487.278	226.451.867

Tiền lương, thưởng và các khoản lợi ích khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

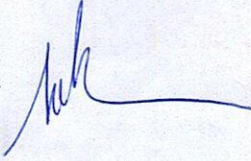
- Nguyễn Bá Hải	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15/10/2024)	129.964.939	-
		129.964.939	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

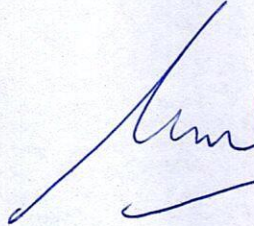
Số liệu so sánh trên là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31/12/2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Trần Khánh Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Ánh Minh

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc
phụ trách điều hành



Nguyễn Trung

